

产品档案 · 草案

越南烘干橡胶木锯材

IVN-PF-C-07

INDUSVINA 为供应品牌，实际生产商尚未确认。

适用于家具制造、木制部件及定制加工的越南烘干橡胶木锯材。报价前需确认规格、含水率和木材等级。

越南烘干橡胶木锯材可作为家具制造商、木制部件加工企业、指接板生产商及OEM/ODM项目的B2B原材料选择。INDUSVINA为供应品牌，未被识别为生产商。可根据订单需求评估锯切尺寸、长度、宽度、厚度、包装方式及加工要求。在确认订单前，供需双方应明确实际规格、目标含水率、木材分级、外观标准、尺寸公差、处理要求、数量、配套文件及交货条款。



其他生产商的参考资料；不证明 INDUSVINA 批次的规格或身份。发布前须审核图片使用权。

Photo: Rubberwood.vn

产品目录

目的：将SKU IVN-PF-C-07介绍为可供B2B采购评估的烘干橡胶木锯材选择。应用与范围：可用于评估家具生产、木制部件、指接板及定制加工；最终适用性取决于确认样品和订单专属标准。检查：报价及采购前，应确认锯切规格、长度、宽度、厚度、目标含水率、木材等级、外观、尺寸公差、处理要求及所需文件。处理与储存：收货时按批检验，干燥、通风并妥善垫放保存。文件：按采购协议要求实际供应商提供相关文件。限制：目前未确定生产工厂、固定规格、认证、目的市场及最终商业条款。

Admin 已保存规格

尚无已核实的批次规格，参考生产商数据不能替代实际批次资料。

使用指南

目的：协助采购与生产团队在使用SKU IVN-PF-C-07材料前确定技术要求。应用与范围：仅在样品或批次获得批准后，作为家具、木制部件或后续加工的原材料使用。检查：下单前明确所需成品尺寸、加工余量、可接受外观、目标含水率、木材等级、尺寸公差及检验方法；收货时对代表性材料进行检查。处理与储存：按已批准的内部程序使材料适应车间条件，采用有支撑的垫木平码存放并避免受潮；未验收批次不得与已接受批次混放。记录：保存采购要求、确认样品、检验记录及差异反馈。限制：尚未找到该SKU的生产商技术说明；工艺参数须由使用方确认。

SOP 草案

目的：建立SKU IVN-PF-C-07在投入加工前的收货与检验操作草案。范围：适用于实际供应商交付的每一批烘干橡胶木锯材。检查：按已批准要求核对SKU、件数、实际尺寸、表面状态、开裂、霉变、虫害、翘曲、包装标签及文件；仅当订单已明确检测方法、接受标准和测量设备时，才对含水率及木材等级作出评估。处理与储存：对不符合项批次隔离，记录照片并形成差异报告；平码平码垫放并保持通风，避免直接淋水和接触地面。记录：保存收货记录、检验结果、照片、差异报告及供应商提供的追溯文件。限制：本文件为INDUSVINA编制的SOP草案，不是工厂手册，也不替代合同要求。

来源与限制

其他生产商的参考资料；不证明 INDUSVINA 批次的规格或身份。发布前须审核图片使用权。

Rubberwood.vn — Reference catalogue thickness options include 20 / 24 / 26 mm; actual SKU dimensions require confirmation.

<https://rubberwood.vn/en/products/san-pham-soklu/123-rubber-wood-sawn-timber.html>

FAO — The utilization, processing and demand for rubberwood as a source of wood supply

Kew Science — *Hevea brasiliensis* (Willd. ex A.Juss.) Müll.Arg.

FAO — The rubber tree

SKU IVN-PF-C-07 không có nhà sản xuất, model, part number hoặc nhà máy được xác định trong dữ liệu Admin; không gán nguồn web cho lô hàng này.

Quy cách cắt xẻ, chiều dài, chiều rộng, chiều dày, độ ẩm, cấp gỗ, dung sai, tiêu chí ngoại quan, yêu cầu xử lý và số lượng đều Cần xác minh theo từng đơn hàng.

Không có chứng cứ về chứng nhận, tính hợp pháp của nguồn gỗ, kiểm dịch, hun trùng, xử lý bảo quản, xuất xứ lô hàng, HS code, Incoterms hoặc thị trường đích; cần xác minh bằng hồ sơ giao dịch và hồ sơ lô hàng.

Tên sản phẩm nêu Việt Nam nhưng chưa đủ để xác nhận xuất xứ cho bất kỳ lô hàng cụ thể nào. Không dùng nội dung này làm chứng từ xuất xứ.

Tài liệu từ FAO và Kew chỉ được dùng để tham khảo chủng loại và ứng dụng phổ biến của rubberwood/*Hevea brasiliensis*; không phải quy cách kỹ thuật, chứng nhận hoặc bằng chứng nhà máy cho SKU này.

INDUSVINA được xác định là thương hiệu cung ứng, không phải nhà sản xuất. SOP và hướng dẫn sử dụng trong hồ sơ này là bản dự thảo do INDUSVINA biên soạn.

INDUSVINA là thương hiệu cung ứng. Nội dung và bản dịch là dự thảo; nguồn web không chứng minh quy cách, chất lượng hoặc chứng nhận của lô hàng.